ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 2
MÔN: TIẾNG ANH 3 GLOBAL SUCCESS

~~A. LISTENING~~

I. Listen and circle a or b.

1.	a.	b.
2.	a.	b.
3.	a.	b.
4.	a.	b.

II. Listen and tick.

1.	a.❑	b.❑	c.❑
2.	a.❑	b.❑	c.❑
3.	a.❑	b.❑	c.❑
4.	a.❑	b.❑	c.❑

B. READING & WRITING

I. Read and write Y (Yes) or N (No).

	1. A: Who's this? B: It's my brother.	☐
	2. A: Where'sthe bathroom? B: It's there.	☐
	3. A: There are two windows in the room.	☐

	4. A: How many cats do you have? B: I have some cats.	❑

II. Read and complete.

some drink how doctor brother who's

Ben: What would you like to (1) _____?

Mai: I'd like (2) _____ water, please.

Ben: Here you are.

Mai: Thank you. Oh, there are some photos. (3) _____ that, Ben?

Ben: It's my (4) _____.

Mai : (5) _____ old is he?

Ben: He's 24. He's a (6) _____.

Mai: That's great!

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

A. LISTENING

I. Listen and circle a or b.

II. Listen and tick.

1. c

2. c

3. a

4. a

B. READING & WRITING

I. Read and write Y (Yes) or N (No).

1. N

2. Y

3. Y

4. N

II. Read and complete.

1. drink

2. some

3. Who's

4. brother

5. How

6. doctor

LỜI GIẢI CHI TIẾT

A. LISTENING

I. Listen and circle a or b.

(Nghe và khoanh tròn a hoặc b.)

Bài nghe:

1. My sister is a nurse.

(Chị gái tôi là một y tá.)

2. I'm flying a kite in the park.

(Tôi đang thả diều trong công viên.)

3. She has three goldfish.

(Cô ấy có 3 con cá vàng.)

4. The tiger is dancing.

(Con hổ đang nhảy múa.)

II. Listen and tick.

(Nghe và đánh dấu tick.)

Bài nghe:

1. A: How old is your brother? *(Anh trai cậu bao nhiêu tuổi?)*

B: He's fifteen years old. *(Anh ấy 15 tuổi.)*2. A: Is she a singer? *(Cô ấy là một ca sĩ có phải không?)*

B: No, she isn't. She is a worker. *(Không phải. Cô ấy là một công nhân.)*

3. A: Where are the tables? *(Những cái bàn ở đâu vậy?)*

B: They're in the kitchen. *(Chúng ở trong nhà bếp.)*

4. A: What's she doing? *(Cô ấy đang làm gì vậy?)*

B: She's painting a picture. *(Cô ấy đang vẽ tranh.)*

B. READING & WRITING

I. Read and write Y (Yes) or N (No).

(Đọc và viết Y (Có) hoặc N (Không).)

1. A: Who's this? *(Đây là ai vậy?)*

B: It's my brother. *(Đó là anh trai của mình.)*

=> N

2. A: Where's the bathroom? *(Phòng tắm ở đâu?)*

B: It's there. *(Nó ở kia.)*

=> Y

3. There are two windows in the room. *(Có 2 cái cửa sổ trong căn phòng.)*

=> Y

4. A: How many cats do you have? *(Câu có bao nhiêu con mèo?)*

B: I have some cats. *(Mình có vài con.)*

=> N

II. Look and complete.

(Nhìn và hoàn thành.)

Đoạn hội thoại hoàn chỉnh:

Ben: What would you like to **drink**?

Mai: I'd like **some** water, please.

Ben: Here you are.

Mai: Thank you. Oh, there are some photos. **Who's** that, Ben?

Ben: It's my **brother**.

Mai : **How** old is he?

Ben: He's 24. He's a **doctor**.

Mai: That's great!***Tạm dịch:***

Ben: Cậu muốn uống chút gì không?

Mai: Làm ơn cho tớ chút nước.

Ben: Của cậu đây.

Mai: Tớ cảm ơn. Ồ, có vài tấm ảnh ở đây. Kia là ai vậy, Ben?

Ben: Đó là anh trai của tớ.

Mai: Anh ấy bao nhiêu tuổi vậy?

Ben: Anh ấy 24 tuổi. Anh ấy là một bác sĩ.

*Mai: Tuyệt thật!***I. Read and put a tick or cross.**

II. Odd one out.

1.

A. mother

B. school

C. father